

quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo được hướng dẫn tại Nghị định số 67/1999/NĐ-CP ngày 07/8/1999 của Chính phủ.

Điều 28. Giải quyết khiếu nại.

1. Trong 10 ngày kể từ khi nhận được đơn khiếu nại của cơ sở, thủ trưởng cơ quan kiểm tra hoặc cơ quan chứng nhận phải xem xét giải quyết trong phạm vi quyền hạn của mình; không được trái với quy định tại Điều 32 của Luật Khiếu nại, tố cáo và phải có văn bản trả lời cho bên khiếu nại và báo cáo cơ quan cấp trên quyết định.

2. Trong trường hợp cần thiết, thủ trưởng của cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan kiểm tra hoặc cơ quan chứng nhận ra quyết định thành lập Đoàn thẩm tra để xem xét và trả lời cho cơ sở bằng văn bản.

3. Cơ sở phải trả toàn bộ chi phí kiểm tra lại hoặc thẩm tra nếu kết quả kiểm tra lại hoặc thẩm tra để giải quyết khiếu nại phù hợp với kết quả kiểm tra lần trước.

Điều 29. Xử phạt.

1. Mọi hành vi vi phạm Quy chế này từ phía cơ sở, cơ quan kiểm tra, cơ quan chứng nhận và các thanh tra viên đều sẽ bị xử phạt theo luật định, tùy thuộc mức độ vi phạm.

2. Các vi phạm hành chính sẽ xử phạt theo Nghị định số 57/CP ngày 31/5/1997 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng hàng hóa và các văn bản có liên quan khác.

3. Những vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng hoặc tái phạm nguy hiểm sẽ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo luật định.

Chương 7

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Thời hiệu và sửa đổi Quy chế.

1. Quy chế này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và ban hành. Tất cả các quy định trước đây trái với Quy chế này đều bị bãi bỏ.

2. Mọi bổ sung hoặc sửa đổi của Quy chế này do Bộ trưởng Bộ Thủy sản xem xét và quyết định bằng văn bản./.

Bộ trưởng Bộ Thủy sản

TẠ QUANG NGỌC

QUYẾT ĐỊNH số 08/2000/QĐ-BTS ngày 07/1/2000 về việc ban hành Quy chế Kiểm tra và chứng nhận nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản.

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 21/6/1994 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 86/CP ngày 08/12/1995 của Chính phủ phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 02/TT-LB ngày 24/5/1996 của liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/CP;

Căn cứ Quyết định số 1091/1999/QĐ-BKHCNMT ngày 22/6/1999 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành quy định về kiểm tra nhà nước chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Kiểm tra và chứng nhận nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Chánh Văn phòng, Vụ trưởng các Vụ, Thanh tra, Cục trưởng Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Giám đốc Trung tâm Kiểm tra chất lượng và Vệ sinh thủy sản, Giám đốc các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Thủy sản
Thủ trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

QUY CHẾ Kiểm tra và chứng nhận nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản

(ban hành kèm theo Quyết định số 08/2000/QĐ-BTS ngày 07/1/2000 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng.

1. Quy chế này quy định phương thức, nội dung,

trình tự kiểm tra, chứng nhận nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản và quyền hạn, trách nhiệm của các bên liên quan trong kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản.

2. Quy chế này áp dụng đối với các hàng hóa thủy sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ nội địa (kể cả mẫu chào hàng) thuộc Danh mục bắt buộc phải kiểm tra nhà nước về chất lượng (sau đây gọi tắt là Danh mục).

3. Sản phẩm thủy sản sử dụng cho cá nhân, hàng mẫu triển lãm, hội chợ không thuộc phạm vi áp dụng của Quy chế này.

4. Tất cả các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa thủy sản thuộc danh mục nói trên (sau đây gọi tắt là chủ hàng) phải đăng ký kiểm tra và chịu sự kiểm tra của cơ quan kiểm tra, chứng nhận nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản (sau đây gọi tắt là cơ quan kiểm tra) theo quy định của Quy chế này.

Điều 2. Cơ quan kiểm tra và chứng nhận chất lượng hàng hóa thủy sản.

1. Cơ quan kiểm tra và chứng nhận hàng hóa thủy sản nói trong Quy chế này là các đơn vị được liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Thủy sản thống nhất chỉ định tại Thông tư số 02- TT/LB ngày 24/5/1996.

2. Phạm vi trách nhiệm kiểm tra nhà nước về chất lượng của các cơ quan thuộc Bộ Thủy sản được quy định tại Thông tư số 03/ TT/TCCB-LĐ ngày 19/8/1996 và các văn bản bổ sung, sửa đổi của Bộ Thủy sản.

Điều 3. Căn cứ để kiểm tra và chứng nhận nhà nước về chất lượng hàng hóa.

1. Căn cứ để kiểm tra và chứng nhận nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản là các Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn ngành thủy sản thuộc diện bắt buộc áp dụng và các quy định khác về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm do Bộ Y tế hoặc Bộ Thủy sản ban hành.

0937084

2. Đối với hàng thủy sản xuất khẩu, tùy theo yêu cầu của nước nhập khẩu, cơ quan kiểm tra được phép kiểm tra theo tiêu chuẩn khác, nếu mức chỉ tiêu chất lượng nêu trong tiêu chuẩn đó thỏa mãn yêu cầu quy định tại các văn bản nói ở khoản 1 của Điều này.

Điều 4. Điều kiện để hàng hóa được đưa ra tiêu thụ nội địa hoặc xuất khẩu.

1. Hàng hóa thủy sản sản xuất trong nước thuộc Danh mục chỉ được phép tiêu thụ trên thị trường nội địa, hoặc được hải quan làm thủ tục xuất khẩu khi được cấp một trong các văn bản sau đây:

- a) Giấy chứng nhận nhà nước về chất lượng;
- b) Thông báo miễn kiểm tra chất lượng.

2. Hàng hóa thủy sản nhập khẩu thuộc Danh mục chỉ được phép đưa vào sử dụng nếu được cấp một trong những văn bản sau đây:

- a) Giấy chứng nhận nhà nước về chất lượng;
- b) Thông báo miễn kiểm tra chất lượng;
- c) Giấy chứng nhận chất lượng được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu có Hiệp định công nhận lẫn nhau về chứng nhận chất lượng với Việt Nam, hoặc tổ chức giám định nước ngoài được Bộ Thủy sản công nhận.

Chương II

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 5. Trách nhiệm của chủ hàng.

1. Tạo điều kiện cho cơ quan kiểm tra thực hiện nhiệm vụ như lấy mẫu, cung cấp đầy đủ hồ sơ tài liệu theo quy định.

2. Nộp phí kiểm tra, phí thử nghiệm cho cơ

quan kiểm tra theo quy định tại Điều 18 của Quy chế này.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra.

1. Thực hiện việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng thủy sản trong phạm vi được phân công; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan khi kiểm tra và chứng nhận. Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật, thời gian và trình tự kiểm tra theo quy định của Quy chế này.

2. Đăng ký với Bộ Thủy sản, Tổng cục Hải quan và các cơ quan hữu quan trong ngoài nước danh sách, chức danh và mẫu chữ ký của những người có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng.

3. Lưu giữ hồ sơ kiểm tra và giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa thủy sản trong thời hạn 2 năm và xuất trình khi các cơ quan có trách nhiệm yêu cầu.

4. Lưu giữ và bảo quản các mẫu kiểm tra vi sinh và hóa học ít nhất 30 ngày trong điều kiện tốt.

5. Tiếp nhận và giải quyết kịp thời khiếu nại của chủ hàng đối với việc kiểm tra chất lượng do mình tiến hành.

6. Bồi thường vật chất cho chủ hàng về hậu quả do những sai sót trong việc kiểm tra và chứng nhận chất lượng. Mức bồi thường có thể được thỏa thuận hoàn trả từ một phần đến tối đa 10 lần phí kiểm tra đã thu đối với lô hàng đó.

7. Định kỳ hàng quý và hàng năm gửi báo cáo kết quả kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa thủy sản cho Bộ Thủy sản theo mẫu quy định.

Điều 7. Quyền hạn của cơ quan kiểm tra.

1. Yêu cầu chủ hàng cung cấp các hồ sơ có liên quan đến lô hàng đăng ký kiểm tra chất lượng.

2. Ra vào nơi lưu giữ, bảo quản và vận chuyển hàng hóa thủy sản để lấy mẫu và kiểm tra.

3. Thực hiện việc kiểm tra chất lượng lô hàng theo thủ tục và nội dung được quy định tại Chương III của Quy chế này.

4. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, Thông báo miễn kiểm tra chất lượng hoặc Thông báo lô hàng không đạt chất lượng cho chủ hàng.

5. Kiến nghị cơ quan cấp trên xử lý đối với các chủ hàng không thực hiện đúng việc kiểm tra chất lượng hàng hóa thủy sản theo Quy chế này.

6. Yêu cầu chủ hàng tiến hành các biện pháp xử lý lô hàng không đạt yêu cầu về chất lượng, theo dõi việc xử lý và đảm bảo kết quả xử lý tuân thủ tiêu chuẩn quy định.

7. Thu phí kiểm tra và lệ phí theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

Chương III

THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG KIỂM TRA

Điều 8. Đăng ký kiểm tra.

1. Đối với mỗi lô hàng hóa thủy sản xuất khẩu hoặc tiêu thụ nội địa thuộc danh mục, chủ hàng phải gửi hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa cho cơ quan kiểm tra.

2. Hồ sơ kiểm tra bao gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa thủy sản (2 bản), áp dụng thống nhất theo Mẫu 01-TS/KHCN.

b) Bản kê chi tiết lô hàng.

c) Các tài liệu kỹ thuật có liên quan đến chất lượng lô hàng theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra.

d) Các yêu cầu riêng của nước nhập khẩu như

đã nêu tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này (nếu có quy định trong Hợp đồng).

3. Chủ hàng phải đăng ký với cơ quan kiểm tra xin kiểm tra lại chất lượng lô hàng trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng hết thời hạn.

b) Lô hàng bị hư hại.

c) Hàng hóa hoặc bao bì bị thay đổi.

d) Lô hàng đã được tái chế, hoàn thiện hoặc bổ sung theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra.

4. Xác nhận đăng ký kiểm tra:

Khi nhận đủ hồ sơ, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm xem xét nội dung hồ sơ, hướng dẫn chủ hàng bổ sung những phần còn thiếu, xác nhận đăng ký kiểm tra và thông báo ngay cho chủ hàng biết thời gian, địa điểm, nội dung kiểm tra, ký tên, đóng dấu vào giấy đăng ký kiểm tra và đưa lại cho chủ hàng 1 bản.

Điều 9. Nội dung kiểm tra.

1. Kiểm tra tính đồng nhất, xuất xứ của lô hàng và các hồ sơ liên quan đến chất lượng lô hàng.

2. Kiểm tra các chỉ tiêu ngoại quan, quy cách bao gói, ghi nhãn và điều kiện vận chuyển, bảo quản của lô hàng.

3. Nếu kết quả kiểm tra ở các khoản 1 và 2 đạt yêu cầu quy định, tiến hành lấy mẫu theo quy định để kiểm tra các chỉ tiêu vật lý, hóa học, vi sinh, ký sinh trùng theo tiêu chuẩn được quy định cụ thể đối với từng loại hàng hóa thuộc danh mục bắt buộc kiểm tra nhà nước về chất lượng.

Điều 10. Thông báo kết quả kiểm tra.

1. Không quá 10 ngày kể từ ngày xác nhận đăng ký kiểm tra lô hàng, cơ quan kiểm tra phải

gửi phiếu báo kết quả phân tích cho chủ hàng theo các mẫu thống nhất, trên giấy khổ A4:

a) Mẫu 02 TS/KHCN: Phiếu phân tích ngoại quan/ký sinh trùng.

b) Mẫu 03 TS/KHCN: Phiếu phân tích hóa học.

c) Mẫu 04 TS/KHCN: Phiếu phân tích vi sinh.

2. Nếu lô hàng đạt yêu cầu về chất lượng theo quy định, cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng cho lô hàng theo mẫu 05 TS/KHCN, trên giấy khổ A4.

3. Trong trường hợp chủ hàng yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận chất lượng theo mẫu riêng, cơ quan kiểm tra cấp thêm Giấy chứng nhận theo mẫu đó với nội dung không trái với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận chất lượng cấp cho lô hàng. Giấy chứng nhận cấp thêm phải được đính kèm theo Giấy chứng nhận nói tại khoản 2 mới có giá trị.

4. Trường hợp lô hàng không đạt yêu cầu về chất lượng, cơ quan kiểm tra gửi Thông báo cho chủ hàng theo mẫu 06 TS/KHCN, trên giấy khổ A4 kèm theo yêu cầu cụ thể thực hiện biện pháp xử lý hoặc hủy bỏ lô hàng.

5. Nếu lô hàng thuộc diện miễn kiểm tra theo quy định tại Điều 13, khoản 1 và 2, không quá 2 ngày kể từ khi xác nhận đăng ký kiểm tra, cơ quan kiểm tra phải cấp Thông báo miễn kiểm tra cho cơ sở theo mẫu 07 TS/KHCN.

6. Khi cần thiết cơ quan kiểm tra có thể niêm phong đánh dấu các lô hàng đã được kiểm tra.

Điều 11. Giấy chứng nhận chất lượng.

1. Giấy chứng nhận chất lượng, Thông báo miễn kiểm tra, Thông báo lô hàng không đạt chất lượng do mỗi cơ quan kiểm tra cấp phải được đánh số thứ tự riêng cho từng năm.

2. Cách đánh số được quy định thống nhất như

sau: Mỗi số thứ tự sẽ bao gồm 3 nhóm chữ và số (Thí dụ: XA 0001/2000).

a) Nhóm đầu gồm các chữ cái là mã số của cơ quan kiểm tra (theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quy chế này).

b) Nhóm thứ hai gồm bốn chữ số, là số thứ tự của Giấy chứng nhận do cơ quan kiểm tra đó cấp trong năm.

c) Nhóm thứ 3 gồm 4 chữ số sau dấu gạch chéo là số cuối của năm cấp giấy.

3. Mỗi Giấy chứng nhận chất lượng, Thông báo miễn kiểm tra, Thông báo lô hàng không đạt chất lượng được lập thành 2 liên: 1 liên giao cho chủ hàng, 1 liên lưu tại cơ quan kiểm tra.

4. Giấy chứng nhận chất lượng, Thông báo miễn kiểm tra, Thông báo lô hàng không đạt chất lượng cấp cho lô hàng nào chỉ có giá trị hiệu lực cho lô hàng đó trong điều kiện vận chuyển, bảo quản không làm thay đổi chất lượng hàng hóa đã kiểm tra.

Điều 12. Kiểm tra hàng hóa thủy sản nhập khẩu.

1. Chủ hàng nhập khẩu phải đăng ký kiểm tra lô hàng theo thủ tục quy định tại Điều 8 Quy chế này, đồng thời thông báo cho Bộ Thủy sản về cơ quan kiểm tra nhà nước hoặc tổ chức giám định nước ngoài kiểm tra và cấp chứng nhận cho lô hàng sẽ nhập khẩu vào Việt Nam tại bến đi của nước xuất khẩu.

2. Lô hàng thủy sản nhập khẩu được miễn kiểm tra khi được cấp Giấy chứng nhận chất lượng của cơ quan kiểm tra chất lượng có thẩm quyền của nước xuất khẩu hoặc tổ chức giám định nước ngoài thuộc Danh mục đã được Bộ Thủy sản chấp thuận.

3. Nếu chủ hàng chọn cơ quan kiểm tra/tổ chức giám định không thuộc Danh mục chấp

thuận của Bộ Thủy sản, chủ hàng cần cung cấp thêm những thông tin tối thiểu về cơ quan/tổ chức đó, gồm:

- a) Tên cơ quan kiểm tra/tổ chức giám định;
- b) Địa chỉ, trụ sở, số điện thoại, số fax, số E-mail;
- c) Lĩnh vực, phạm vi, đối tượng hoạt động cụ thể;
- d) Các chứng chỉ, chứng nhận về hệ thống đảm bảo chất lượng ISO 9000; về công nhận phòng thử nghiệm (nếu có).

4. Chủ hàng có trách nhiệm thông báo cho tổ chức giám định nước ngoài về các căn cứ kiểm tra của Việt Nam tương ứng với loại hàng hóa cần kiểm tra và yêu cầu hàng hóa phải được kiểm tra theo các tiêu chuẩn đó.

5. Sau khi lô hàng được nhập khẩu và chuyển về kho ngoại quan, chủ hàng phải nộp các hồ sơ bổ sung về chất lượng lô hàng cho cơ quan kiểm tra. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng hàng hóa thủy sản nhập khẩu (2 bản) theo mẫu 01 TS/KHCN.

b) Bản liệt kê chi tiết và bản sao vận đơn lô hàng.

c) Chứng thư chất lượng do tổ chức giám định hoặc cơ quan nước ngoài đã được chỉ định cấp từ bên đi cho lô hàng.

6. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra sự phù hợp về bao gói, ghi nhãn và kiểm tra ngoại quan của hàng hóa được nhập về so với hồ sơ. Nếu phù hợp thì trong vòng 2 ngày, cơ quan kiểm tra sẽ cấp Thông báo miễn kiểm tra theo mẫu 07 TS/KHCN để chủ hàng đưa vào sử dụng.

7. Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, lô hàng sẽ được kiểm tra theo các nội dung quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

8. Kết quả kiểm tra và việc xử lý sẽ được thông báo theo quy định tại các Điều 10 và 11 của Quy chế này.

9. Trình tự, thủ tục kiểm tra các lô hàng thực phẩm thủy sản đã chế biến tại nước ngoài, được nhập khẩu để tiêu dùng trong nước được thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 13. Chế độ kiểm tra giảm.

1. Đối với hàng hóa thủy sản xuất khẩu hoặc tiêu thụ nội địa, các cơ sở đáp ứng đầy đủ những điều kiện sau đây được cơ quan kiểm tra xem xét áp dụng chế độ kiểm tra giảm:

a) Cơ sở có Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm còn hiệu lực;

b) Cơ sở có Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm theo HACCP còn hiệu lực;

c) Cơ sở có 5 lô hàng liên tiếp của cùng một nhóm sản phẩm được cùng một cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm;

d) Cơ sở không nằm trong danh mục bị cơ quan thẩm quyền của nước nhập khẩu cấm hoặc áp dụng chế độ kiểm tra tăng do không đạt tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Các lô hàng do cơ sở nêu tại khoản 1 trực tiếp sản xuất sẽ được kiểm tra giảm với tần suất 1/10, thay vì kiểm tra từng lô hàng. Việc kiểm tra giảm phải do chính cơ quan kiểm tra theo dõi điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ sở thực hiện. Trong 10 lô hàng tiếp theo, việc kiểm tra sẽ được thực hiện đối với 1 lô hàng được lựa chọn ngẫu nhiên; các lô hàng khác sẽ được cấp Thông báo miễn kiểm tra.

3. Trong thời gian được áp dụng chế độ kiểm tra giảm, nếu cơ sở có một lô hàng vi phạm quy định chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc không đáp ứng một trong các điều kiện nêu tại khoản 1, sẽ bị áp dụng trở lại chế độ kiểm tra

thông thường. Cơ sở được xem xét áp dụng trở lại chế độ kiểm tra giảm khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại khoản 1.

Chương IV

PHÍ VÀ LỆ PHÍ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

Điều 14. Phí và lệ phí.

1. Cơ quan kiểm tra được thu phí, lệ phí kiểm tra và chứng nhận chất lượng hàng hóa thủy sản. Mức phí, lệ phí, việc quản lý và sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Nghiêm cấm cơ quan kiểm tra và cán bộ cơ quan kiểm tra thu các khoản phí và lệ phí khác trái với quy định.

Chương V

KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 15. Khiếu nại.

1. Trong thời hạn 3 ngày kể từ khi nhận được Phiếu báo kết quả kiểm nghiệm, nếu có nghi vấn về kết quả, chủ hàng có quyền yêu cầu cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra lại.

2. Chủ hàng có quyền khiếu nại đến thủ trưởng của cơ quan kiểm tra, cơ quan cấp trên quản lý cơ quan kiểm tra về các hoạt động kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận chất lượng.

3. Nếu không đồng ý với kết luận của cơ quan kiểm tra hoặc cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan kiểm tra, chủ hàng có quyền khiếu nại lên cấp có thẩm quyền cao hơn theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo được hướng dẫn tại Nghị định số 67/1999/NĐ-CP ngày 07/8/1999 của Chính phủ.

Điều 17. Giải quyết khiếu nại.

1. Ngay sau khi nhận được khiếu nại của chủ hàng về kết quả kiểm nghiệm, cơ quan kiểm tra phải tổ chức kiểm tra lại và thông báo kết quả cho chủ hàng.

2. Chủ hàng phải trả toàn bộ phí kiểm tra lại cho cơ quan kiểm tra nhà nước trong trường hợp kết quả của lần kiểm tra lại không trái với kết quả kiểm tra lần đầu.

3. Trong trường hợp kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra không chính xác, gây thiệt hại cho chủ hàng, chủ hàng có quyền khiếu nại yêu cầu bồi thường theo mức đã quy định tại khoản 6 Điều 6 Quy chế này.

4. Trong 10 ngày kể từ khi nhận được đơn khiếu nại của chủ hàng, thủ trưởng cơ quan kiểm tra phải xem xét giải quyết trong phạm vi quyền hạn của mình, không được trái với quy định tại Điều 32 của Luật Khiếu nại, tố cáo và phải có văn bản trả lời cho chủ hàng, đồng thời báo cáo cơ quan cấp trên.

5. Trong trường hợp cần thiết, thủ trưởng của cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan kiểm tra ra quyết định thành lập Đoàn thẩm tra để xem xét và trả lời cho chủ hàng bằng văn bản.

6. Chủ hàng phải trả toàn bộ chi phí thẩm tra nếu kết quả thẩm tra phù hợp với kết quả kiểm tra lần trước.

Điều 18. Xử lý vi phạm.

1. Mọi hành vi vi phạm Quy chế này từ phía chủ hàng, cơ quan kiểm tra và các cán bộ cơ quan kiểm tra đều bị xử phạt theo luật định, tùy thuộc mức độ vi phạm.

2. Các vi phạm hành chính sẽ xử phạt theo Nghị định số 57/CP ngày 31/5/1997 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng hàng hóa và các văn bản có liên quan khác.

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6681
LawSoh

3. Những vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng hoặc tái phạm nguy hiểm sẽ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo luật định.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Sửa đổi Quy chế.

1. Quy chế này thay thế Quy chế Kiểm tra và chứng nhận nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản ban hành theo Quyết định số 1184-QĐ/KHCN ngày 21/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

2. Mọi sửa đổi, bổ sung nội dung Quy chế này do Bộ trưởng Bộ Thủy sản xem xét và quyết định bằng văn bản.

Điều 20. Tổ chức thực hiện.

Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy chế này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Thủy sản
Thứ trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

Phụ lục 1

NHÓM CHỮ CÁI QUY ƯỚC MÃ SỐ
CƠ QUAN KIỂM TRA

Y - Các cơ quan thuộc Trung tâm Kiểm tra Chất lượng và Vệ sinh thủy sản.

YA - Chi nhánh NAFIQACEN 1 (Hải Phòng).

YB - Chi nhánh NAFIQACEN 2 (Đà Nẵng).

YC - Chi nhánh NAFIQACEN 3 (Nha Trang, Khánh Hòa).

YD - Chi nhánh NAFIQACEN 4 (thành phố Hồ Chí Minh).

YE - Chi Nhánh NAFIQACEN 5 (Cà Mau).

YK - Chi nhánh NAFIQACEN 6 (Cần Thơ).

X - Các Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Khu vực.

XA - Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Khu vực I.

XB - Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Khu vực II.

XC - Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Khu vực III.

BỘ THƯƠNG MẠI

QUYẾT ĐỊNH số 36/2000/QĐ-BTM
ngày 10/1/2000 về việc điều chỉnh
Quy chế Dấu thêu hạn ngạch
hàng dệt may xuất khẩu vào thị
trường có quy định hạn ngạch.

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Quyết định số 1349/BTM-QĐ ngày

Z - Các cơ quan thuộc Cục Bảo vệ Nguồn lợi thủy sản.